

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAN LỘC
TỈNH HÀ TĨNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2020/DS-ST
Ngày: 07-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAN LỘC, TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Duy Quang, ông Võ Quốc Linh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Hảo - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Can Lộc tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 07/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2020/TLST-DS ngày 22/5/2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-DS ngày 21/8/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C; Sinh năm: 1977; Địa chỉ: Thôn Thượng Xá, xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt

- Bị đơn: Ông Trần Hữu Q; Sinh năm: 1970; Địa chỉ: Thôn Thượng Xá, xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Hữu Q: Ông Trần T; Sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn Thượng Xá, xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (Văn bản ủy quyền ngày 19/6/2020); Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

+ Bà Nguyễn Thị Song M; Sinh năm: 1970; Địa chỉ: Thôn Thượng Xá, xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Song M: Bà Nguyễn Thị T1; Sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn Thượng Xá, xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (Văn bản ủy quyền ngày 09/6/2020); Có mặt.

+ Ông Thái Minh T2; Sinh năm: 1970; Địa chỉ: Thôn Thượng Xá, xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Thái Minh T2: Bà Nguyễn Thị C;

Sinh năm: 1977; Địa chỉ: Thôn Thượng Xá, xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (Văn bản ủy quyền ngày 16/6/2020); Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Thị C trình bày:

Do có mối quan hệ thông gia và sống cùng xóm nên bà C đã nhiều lần cho ông Trần Hữu Q vay tiền. Tổng cộng bà C cho ông Q vay bốn lần trong đó ba lần trước đều trả tiền gốc và lãi đầy đủ, đúng hạn, lãi suất 1%/tháng nhưng khi trả thì có bớt tiền lãi, khi trả tiền nợ thì trả lại giấy vay. Vào ngày 28/3/2018, ông Q gọi điện vay tiền để chuyển cho con trai mua đất nên bà C đồng ý cho vay tiền. Bà C và ông Q thống nhất cho vay không kỳ hạn, khi nào bên cho vay cần lấy tiền thì báo trước 15 ngày, mức lãi suất chưa xác định rõ nhưng thống nhất ngày tính lãi là 01/4/2018, khi nào trả thì trả cả gốc lẫn lãi một lần. Ngày 28/3/2018 bà C giao cho vợ ông Q (bà Nguyễn Thị Song M) 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Số tiền này là tiền chung của vợ chồng nhưng ông T2 đã giao cho bà C toàn quyền quản lý, sử dụng. Ngày hôm sau, bà M đưa giấy mượn tiền do ông Q viết cho bà C. Tại phiên tòa, bà C khẳng định đến nay ông Q vẫn chưa trả tiền nên bà C yêu cầu Tòa án buộc ông Q phải trả đủ nợ gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và các lời khai có trong hồ sơ, bị đơn Trần Hữu Q trình bày:

Vào cuối tháng 3/2018, con trai mua đất nên ông Q đã vay tiền của 04 hộ gia đình để chuyển cho con trong đó có vay tiền của bà Nguyễn Thị C 50.000.000 đồng. Việc vay tiền có lập giấy mượn tiền do chính ông Q viết và ký nhận (chính là giấy mượn tiền mà bà C đã nộp cho Tòa án). Đến ngày 28/8/2018 con trai chuyển tiền về nên vợ ông đến nhà bà C trả tiền nợ gốc và lãi (mức lãi tính 1%/tháng) cho bà C, tổng cộng là 52.500.000 đồng. Khi nhận tiền có mặt bà C và ông T2 (chồng bà C). Tuy nhiên trả xong tiền thì không lấy lại giấy mượn tiền. Đến ngày 13/9/2019, bà C đòi nợ, hai bên trao đổi không đi đến thống nhất rồi bà C khởi kiện ra tòa. Hiện nay ông Q cũng không có chứng cứ gì chứng minh đã trả tiền cho bà C.

Tại bản tự khai và các lời khai có trong hồ sơ, bà Nguyễn Thị Song M trình bày:

Từ trước tới nay bà M vay của bà C tổng cộng ba lần trong đó hai lần trước (năm 2014, 2017) đã trả xong không có tranh chấp gì. Đến ngày 29/3/2018 tiếp tục vay 50.000.000 đồng. Số tiền này bà M về đưa cho chồng (ông Q) gửi cho con để mua đất. Tuy nhiên, khoản nợ này bà M đã trả đủ nợ gốc và tiền lãi cho vợ chồng bà C vào ngày 29/8/2018, tổng cộng là 52.500.000 đồng, khi trả tiền có mặt bà C và ông T2 (khi nhận tiền ông T2 đếm tiền nợ gốc còn bà C đếm tiền nợ lãi). Tuy nhiên do tin tưởng nên bà M không lấy lại giấy mượn tiền và cũng không có chứng cứ gì chứng minh là đã trả tiền. Bà M cũng đề nghị chịu hoàn toàn trách nhiệm, không liên quan đến chồng con vì bà M là người nhận tiền, trả tiền cho bà C.

Tại bản tự khai và các lời khai có trong hồ sơ, ông Thái Minh T2 trình bày:

Số tiền 50.000.000 đồng mà bà C cho vợ chồng ông Q vay là tiền chung của vợ chồng nhưng đã giao cho vợ toàn quyền sử dụng, quản lý. Việc vay mượn tiền thì do vợ tự thực hiện chứ ông T2 không tham gia. Ông T2 cũng khẳng định không giao dịch tiền bạc gì với ông Q, bà M, chưa có lần nào nhận tiền từ bà M.

Ngày 31/7/2020, Tòa án đã tiến hành đối chất giữa các bên. Tại buổi đối chất, các bên vẫn giữ nguyên quan điểm, ông T2 và bà C trình bày chưa nhận tiền từ bà M còn bà M trình bày đã trả tiền nhưng không lấy lại giấy mượn tiền.

Quá trình giải quyết vụ án, vì lý do cá nhân nên ông Q ủy quyền lại cho ông T, bà M ủy quyền lại cho bà T1, ông T2 ủy quyền cho bà C đại diện tham gia tố tụng.

Theo đề nghị của ông T, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Tòa án đã tiến hành làm việc với ông Trần Quang L, sinh năm 1972; ông Thái Duy T3, sinh năm 1968 và ông Thái Duy N, sinh năm 1964; Điều cư trú tại thôn Thượng Xá, xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Ông Lê, ông Thực, ông Nam đều khẳng định đã từng cho ông Q vay tiền và sau khi trả tiền thì ông Q không lấy lại giấy mượn tiền. Tuy nhiên, việc vay và trả tiền giữa ông Q và bà C như thế nào thì ông L, ông T3 và ông N đều không biết và không chứng kiến.

Tại phiên tòa, ông T và bà T1 thừa nhận có việc ông Q, bà M có vay tiền, có viết giấy mượn tiền từ bà C và đã trả nợ đầy đủ nhưng do sơ suất nên không lấy lại giấy vay tiền, việc trả nợ do bà M thực hiện với ông T2, bà C, không có ai chứng kiến, không làm giấy trả tiền.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng, đủ, quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trần Hữu Q và bà Nguyễn Thị Song M phải liên đới trả nợ số tiền 50.000.000 đồng nợ gốc và 12.116.000 đồng nợ lãi, tổng cộng 62.116.000 đồng cho bà Nguyễn Thị C.

Về án phí: Buộc ông Trần Hữu Q và bà Nguyễn Thị Song M phải liên đới nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 3.105.800 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền theo Giấy mượn tiền đề ngày 01/4/2018 nên đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự (hợp đồng vay tài

sản). Bị đơn Trần Hữu Q đăng ký thường trú tại thôn Thượng Xá, xã Kim Lộc (nay là xã Kim Song Trường), huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Can Lộc.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Hữu Q, bà Nguyễn Thị Song M, ông Thái Minh T2 đã có các lời khai tại hồ sơ vụ án đồng thời tại phiên tòa có người đại diện theo ủy quyền. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét căn cứ của việc bà C cho vợ chồng ông Q vay tiền: Nguyên đơn nộp cho Tòa án giấy mượn tiền đề ngày 01/4/2018 với nội dung: “Chị Nguyễn Thị C cho gia đình ông Trần Hữu Q vay số tiền 50.000.000 đồng, không kỳ hạn, khi nào chị Cúc cần thì báo trước 15 ngày, để trống mức lãi suất nhưng ghi rõ ngày tính lãi là từ 01/4/2018, khi nào trả thì trả cả gốc lẫn lãi một lần”. Trong đơn khởi kiện, bà C trình bày cho ông Q vay 50.000.000 đồng vào ngày 01/4/2018; tại bản tự khai đề ngày 22/5/2020, bà C trình bày giao 50.000.000 đồng cho bà M vào ngày 28/3/2018. Tại phiên tòa bà C trình bày không nhớ chính xác ngày giao tiền cho bà M, nhưng việc giao tiền là vào cuối tháng 3/2018, các bên thống nhất viết giấy vay tiền vào 01/4/2018 để dễ tính lãi. Lời khai có trong hồ sơ của ông Q thừa nhận ông Q chủ động hỏi vay tiền, giấy mượn tiền bà C nộp cho Tòa án đúng là của ông viết còn số tiền 50.000.000 đồng bà C cho mượn thì vợ trực tiếp đi nhận và đưa về để ông gửi vào cho con trai mua đất; ngày bà M đi nhận tiền là ngày 29/3/2018 hoặc 30/3/2018, nhận tiền về rồi sau đó mới viết giấy đưa cho bà C. Lời khai của bà M có trong hồ sơ thừa nhận việc bà M nhận từ bà C số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 29/3/2018 rồi về đưa cho chồng gửi cho con trai để mua đất. Như vậy, có căn cứ chứng minh bà C đã cho vợ chồng ông Q vay 50.000.000 đồng vào ngày 29/3/2018.

Xét căn cứ của việc vợ chồng ông Q đã trả tiền cho bà C: Bà M khẳng định đã trả tiền cho bà C, khi trả tiền có cả ông T2 đếm tiền nhưng không có chứng cứ gì chứng minh cho ý kiến của mình. Tại phiên tòa, bà C vẫn giữ nguyên lời khai, khẳng định bà M chưa trả tiền. Lời khai có trong hồ sơ của ông T2 phủ nhận ý kiến của bà M. Ông T2 khẳng định chưa khi nào nhận tiền từ bà M. Ông Q kê khai việc có vay mượn tiền của nhiều người, đến khi con trai chuyển tiền về thì đã trả nợ đầy đủ nhưng khi trả tiền không lấy lại giấy mượn tiền và nộp bản photo sao kê từ Ngân hàng thể hiện việc con trai của bị đơn chuyển tiền về. Các ông Trần Quang L, Thái Duy T3, Thái Duy N đều trình bày việc ba người này đều cho ông Q vay tiền, khi trả tiền đều không lấy lại giấy vay tiền ban đầu còn việc vay và trả tiền giữa ông Q và bà C như thế nào thì các ông đều không biết và không chứng kiến. Việc con trai ông Q chuyển tiền về và việc ông Q không lấy lại giấy mượn tiền từ ông Lê, ông Thực, ông Nam không có giá trị chứng minh là bà M đã trả tiền cho bà C. Như vậy, không có căn cứ chứng minh ông Q, bà M đã trả tiền cho bà C.

Xét nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn: Bà C yêu cầu ông Q có trách nhiệm trả nợ vì ông Q là người viết giấy vay tiền và là chủ gia đình. Bà M xin chịu trách nhiệm, không liên quan đến chồng con. Tuy nhiên, ông Q, bà M đều thừa nhận tiền vay về là để gửi cho con trai mua đất, trong giấy mượn tiền cũng ghi “gia đình tôi có vay tiền lãi suất của chị Nguyễn Thị C”. Căn cứ Điều 27, khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử nhận định đây là nghĩa vụ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Q, bà M. Do đó, cần phải buộc cả ông Q và bà M có nghĩa vụ đối với nguyên đơn.

Đối với yêu cầu trả tiền lãi: Giấy mượn tiền nêu rõ là “vay không kỳ hạn, khi nào cần rút không cho vay thì báo trước 15 ngày để gia đình chuẩn bị tiền trả”. Mức lãi suất ông Q còn để trống chưa điền vào tuy nhiên ghi rõ lãi suất tính từ ngày 01/4/2018. Ông Q và bà M khẳng định lúc giao dịch là thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, còn bà C trình bày chưa trao đổi rõ mức lãi suất, thông thường sẽ tính dưới 1%/tháng, khi tính bà cũng sẽ bớt. Như vậy, hợp đồng các bên đã giao kết là hợp đồng vay không kỳ hạn, có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất. Do đó, cần phải áp dụng lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự để áp dụng trong trường hợp này (tức là 10%/năm).

Lãi suất 10%/năm tương đương 0,83%/tháng, 0,027%/ngày. Như vậy nợ lãi từ ngày 01/4/2018 đến ngày 07/9/2020 là 29 tháng 6 ngày = (50.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 29 tháng) + (50.000.000 đồng x 0,027%/ngày x 6 ngày) = 12.116.000 đồng.

Do đó, ông Q và bà M phải trả cho bà C số tiền 50.000.000 đồng nợ gốc và 12.116.000 đồng, nợ lãi, tổng cộng 62.116.000 đồng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà C được chấp nhận nên bà C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Q và bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27, khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình; điểm b khoản 1 Điều 3, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trần Hữu Q và bà Nguyễn Thị Song M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền

62.116.000 đồng (Sáu mươi hai triệu một trăm mười sáu nghìn đồng) gồm 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) nợ gốc và 12. 116.000 đồng (Mười hai triệu một trăm mười sáu nghìn đồng) nợ lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc ông Trần Hữu Q và bà Nguyễn Thị Song M phải nộp 3.105.800 đồng (Ba triệu một trăm linh năm nghìn tám trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị C số tiền 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001498 ngày 18/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Can Lộc.

3. Về quyền kháng cáo bản án: Bà Nguyễn Thị C, ông Trần T, bà Nguyễn Thị T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Hữu Q, bà Nguyễn Thị Song M, ông Thái Minh T2 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Can Lộc;
- Chi cục THADS huyện Can Lộc;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Thanh